

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

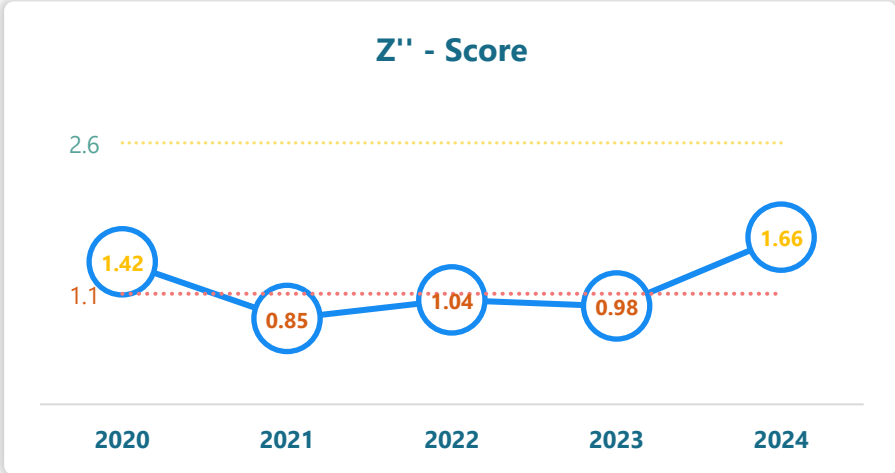
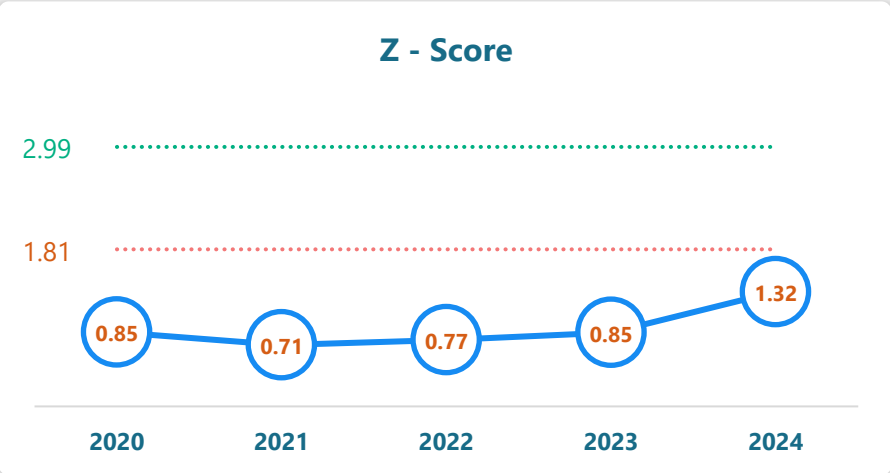
Hệ số nguy cơ phá sản	1.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	384	▲ 157
	tỷ VNĐ	▲ 68.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	25.3	▲ 32.7
	tỷ VNĐ	▲ 442%

ROE	2024	+/- YoY
	7.3%	▲ 9.5%

ROA	2024	+/- YoY
	3.7%	▲ 4.8%



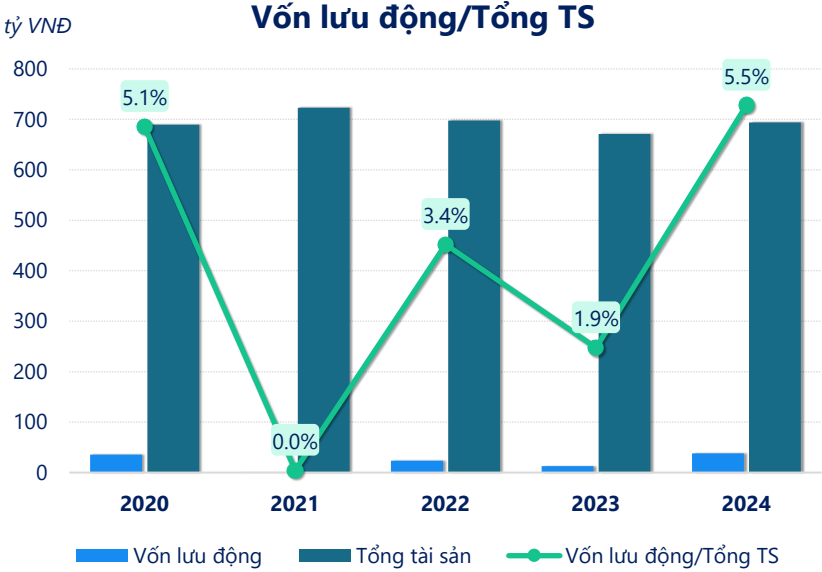
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMP** năm **2024** đạt **1.32**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.85). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMP** năm **2024** đạt **1.66**, **cao hơn** so với năm 2023 (0.98). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **CMP** ghi nhận doanh thu thuần **383.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 68.7%** và **tăng 442%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

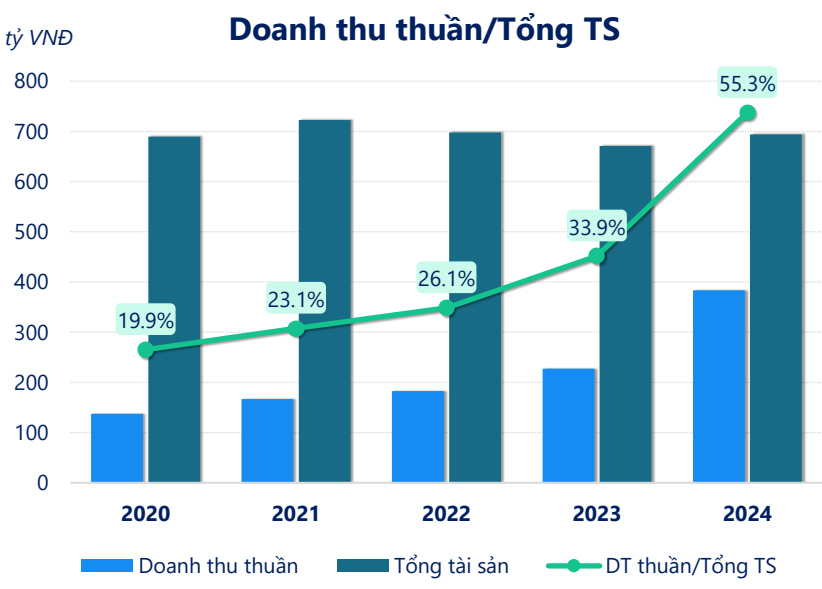
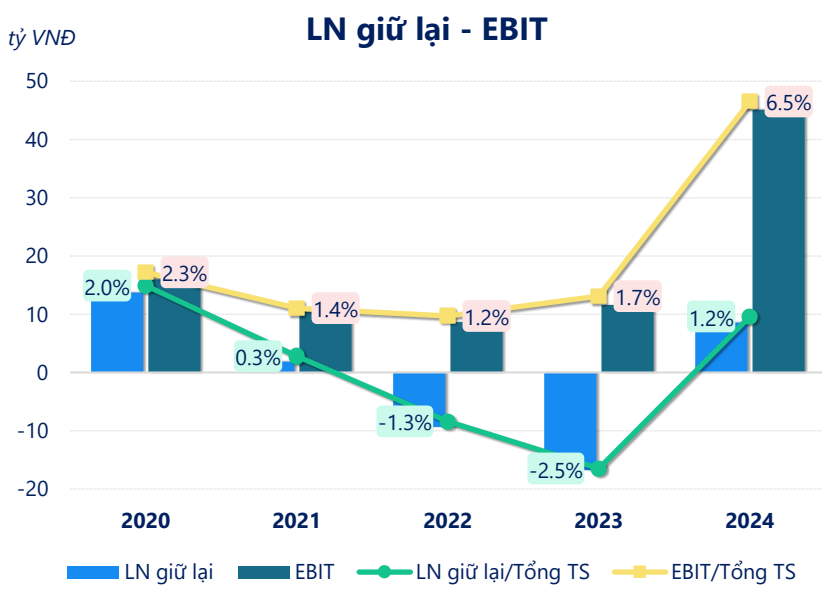
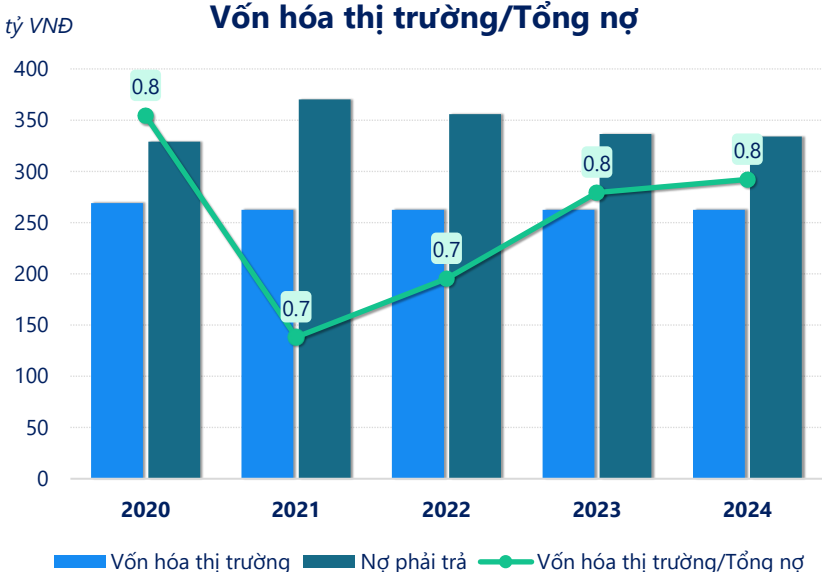
CTCP Cảng Chân Mây (UPCOM: CMP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.79 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	694	671	3.4%
Tài sản ngắn hạn	149	102	45.5%
Tiền và tương đương tiền	67.2	41.4	62.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	18.0	83.3%
Phải thu ngắn hạn	39.1	31.9	22.4%
Hàng tồn kho	8.01	4.59	74.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	6.20	-79.4%
Tài sản dài hạn	545	569	-4.2%
Phải thu dài hạn	3.54	6.03	-41.3%
Tài sản cố định	516	535	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	13.6	-6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	14.2	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	337	-0.8%
Nợ ngắn hạn	111	89.7	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.96	2.54	214%
Nợ dài hạn	223	247	-9.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	161	181	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn chủ sở hữu	360	335	7.6%
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	167	182	227	384
Giá vốn hàng bán	94.2	129	143	182	288
Lợi nhuận gộp	43.0	38.1	39.3	45.4	95.4
Doanh thu HĐTC	1.95	1.67	1.73	2.14	1.57
Chi phí TC	0.01	8.22	18.0	19.0	14.9
Chi phí lãi vay	0	8.20	18.0	19.0	14.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.51	1.62	2.52	2.52	2.81
Chi phí QLDN	27.5	27.8	29.8	33.4	49.0
LN thuần từ HĐKD	16.0	2.16	-9.36	-7.38	30.3
Lợi nhuận khác	-0.01	0.01	0.00	-0.01	-0.10
LN trước thuế	16.0	2.18	-9.36	-7.39	30.2
Lợi nhuận sau thuế	13.7	1.85	-9.36	-7.40	25.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	1.85	-9.36	-7.40	25.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	27.9	3.54	37.7	91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.0	-11.1	-55.4	-34.3	-38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.2	-5.08	27.8	-16.7	-27.0
Tiền đầu kỳ	69.2	67.1	78.8	54.7	41.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.09	11.7	-24.1	-13.3	25.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.03	0.04	-0.05
Tiền cuối kỳ	67.1	78.8	54.7	41.4	67.2